

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>788.252.724.851</b>	<b>768.650.542.471</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>35.998.532.956</b>	<b>51.447.862.200</b>
111	1. Tiền		35.998.532.956	42.447.862.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>12.265.754.200</b>	<b>16.521.399.600</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.188.774.090	13.188.774.090
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.923.019.890)	(10.767.374.490)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	14.100.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>338.481.897.153</b>	<b>291.598.384.220</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	238.256.930.149	203.545.151.401
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.543.237.920	11.457.699.092
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	79.641.539.360	78.555.344.003
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.959.810.276)	(1.959.810.276)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>373.565.680.896</b>	<b>383.868.425.573</b>
141	1. Hàng tồn kho		373.565.680.896	383.868.425.573
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.940.859.646</b>	<b>25.214.470.878</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.155.389.872	702.315.412
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.510.653.066	21.763.241.804
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	6.274.816.708	2.748.913.662
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>93.784.252.372</b>	<b>85.831.480.120</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.683.469.020</b>	<b>6.140.921.020</b>
216	7. Phải thu dài hạn khác	6	1.683.469.020	6.140.921.020
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>64.322.583.046</b>	<b>51.907.909.097</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	64.322.583.046	51.907.909.097
222	- Nguyên giá		317.568.903.333	298.849.994.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.246.320.287)	(246.942.085.681)
228	- Nguyên giá		-	3.569.219.141
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(3.569.219.141)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>8.798.060.418</b>	<b>8.935.641.471</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.798.060.418	8.935.641.471
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>13.485.910.929</b>	<b>11.370.020.020</b>
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.485.910.929	11.370.020.020
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.494.228.959</b>	<b>7.476.988.512</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.494.228.959	5.421.097.603
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	2.055.890.909
269	4. Lợi thế thương mại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>882.036.977.223</b>	<b>854.482.022.591</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>665.421.056.289</b>	<b>641.355.320.445</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>544.416.577.422</b>	<b>517.999.729.416</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		104.301.891.420	98.484.674.028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		133.230.261.895	74.749.813.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	18.491.196.118	17.080.567.690
314	4. Phải trả người lao động		20.063.394.666	21.272.455.152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11.868.198.439	19.876.510.888
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	36.357.001.742	83.291.604.354
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	220.037.426.525	201.280.986.696
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.206.617	1.963.117.512
			<b>121.004.478.867</b>	<b>123.355.591.029</b>
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	-	350.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	121.004.478.867	123.005.591.029
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>216.615.920.934</b>	<b>213.126.702.146</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>216.615.920.934</b>	<b>213.126.702.146</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.200.031.578	19.200.031.578
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		2.442.184.642	2.442.184.642
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		25.162.706.261	24.623.177.156
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.575.638.453	22.625.948.770
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		21.454.490.560	22.625.948.770
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		4.121.147.893	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>882.036.977.223</b>	<b>854.482.022.591</b>

*Phan Thị Chuyên*

Phan Thị Chuyên  
Người lập

*Nguyễn Hữu Hùng*

Nguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởng



*Phạm Văn Mạnh*  
Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	06 tháng	6 tháng
					đầu năm 2015	đầu năm 2014
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	180.841.234.481	170.415.093.947	316.983.301.638	320.038.516.386
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		180.841.234.481	170.415.093.947	316.983.301.638	320.038.516.386
11	4. Giá vốn hàng bán	19	158.245.298.999	144.089.939.213	275.965.445.407	274.089.835.115
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.595.935.482	26.325.154.734	41.017.856.231	45.948.681.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	278.701.673	977.207.737	640.317.315	1.105.836.183
22	7. Chi phí tài chính	21	7.680.430.028	7.413.195.200	11.345.594.717	10.763.226.466
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.027.849.825	5.762.457.329	9.660.679.097	9.112.488.595
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-	-
25	9. Chi phí bán hàng		1.715.925.135	1.619.656.103	2.311.325.981	4.073.822.045
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	11.139.796.400	13.965.336.207	20.427.180.362	23.620.036.089
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.338.485.592	4.304.174.961	7.574.072.486	8.597.432.854
31	12. Thu nhập khác		0	81.000.400	10.000.000	81.000.400
32	13. Chi phí khác		243.325.201	66.301.174	520.898.516	107.055.519
40	14. Lợi nhuận khác		-243.325.201	14.699.226	(510.898.516)	(26.055.119)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.095.160.391	4.318.874.187	7.063.173.970	8.571.377.735
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.555.777.487	1.021.924.460	2.942.026.077	2.097.644.583
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		539.382.904	3.296.949.727	4.121.147.893	6.473.733.152
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		539.382.904	3.439.193.187	4.121.147.893	6.409.242.355
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-141.243.460	-	64.490.797
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	37		252	539

Phan Thị Chuyên  
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2015*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>7.063.173.970</b>	<b>8.571.377.735</b>
	<b>6. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.349.615.725	6.288.013.168
03	- Các khoản dự phòng		155.645.400	840.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.529.270.220	802.864.104
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(640.317.315)	(1.105.836.183)
06	- Chi phí lãi vay		9.660.679.097	9.112.488.595
08	<b>13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>24.118.067.097</b>	<b>24.508.907.419</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.312.706.280)	(31.454.021.649)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.302.744.677	1.502.885.467
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.601.024.034	10.121.045.594
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(526.205.816)	(2.118.569.512)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.660.679.097)	(9.112.488.595)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.000.000.000)	(2.043.783.547)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.346.782.102)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(16.824.537.487)</b>	<b>(8.596.024.823)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.060.436.739)	(2.466.609.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.100.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		640.317.315	1.105.836.183
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(15.380.119.424)</b>	<b>(7.060.772.908)</b>
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		161.301.126.104	132.655.348.940
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(144.545.798.437)	(121.357.637.874)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.600.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>16.755.327.667</b>	<b>1.697.711.066</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(15.449.329.244)</b>	<b>(13.959.086.665)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		51.447.862.200	48.212.880.651
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>35.998.532.956</u>	<u>34.253.793.986</u>

Phan Thị Chuyên  
Người lậpNguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởngPhạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý II năm 2015*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/01/2015 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

- **Tổng số Công ty con:**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty;
- + Không có Công ty con không được hợp nhất.



- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,0%	100,0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 05 | năm |

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	8.596.907.701	13.683.977.854
Tiền gửi ngân hàng	27.331.145.943	28.763.884.346
Tiền đang chuyển	70.479.312	-
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
	<u><u>35.998.532.956</u></u>	<u><u>51.447.862.200</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2015**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	13.188.774.090	2.265.754.200	(10.923.019.890)	13.188.774.090
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.188.774.090	225.754.200	(963.019.890)	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	12.000.000.000	2.040.000.000	(9.960.000.000)	12.000.000.000
	<b>13.188.774.090</b>	<b>2.265.754.200</b>	<b>(10.923.019.890)</b>	<b>13.188.774.090</b>
				<b>2.421.399.600</b>
				<b>(10.767.374.490)</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	14.100.000.000
	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>14.100.000.000</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,3%/năm đến 7,3%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2015				01/01/2015				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	13.485.910.929	13.485.910.929	-	11.370.020.020	11.430.020.020	-	11.370.020.020	11.430.020.020	-
- Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	4.985.000.000	4.985.000.000	-	4.985.000.000	4.985.000.000	-	4.985.000.000	4.985.000.000	-
- Cổ phiếu khác	20.020	20.020	-	20.020	20.020	-	20.020	20.020	-
<i>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</i>	2.860.000.000	2.860.000.000	-	2.800.000.000	2.860.000.000	-	2.800.000.000	2.860.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	660.000.000	660.000.000	-	660.000.000	660.000.000	-	660.000.000	660.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	2.200.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-
<i>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</i>	5.640.890.909	5.640.890.909	-	3.585.000.000	3.585.000.000	-	3.585.000.000	3.585.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền trung	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
- Công ty CP GSM	585.000.000	585.000.000	-	585.000.000	585.000.000	-	585.000.000	585.000.000	-
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L	1.045.890.909	1.045.890.909	-	1.045.890.909	1.045.890.909	-	1.045.890.909	1.045.890.909	-
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang	1.010.000.000	1.010.000.000	-	1.010.000.000	1.010.000.000	-	1.010.000.000	1.010.000.000	-
	<b>13.485.910.929</b>	<b>13.485.910.929</b>	-	<b>11.370.020.020</b>	<b>11.430.020.020</b>	-	<b>11.370.020.020</b>	<b>11.430.020.020</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	28.383.747.037	28.143.267.037
Công ty Cổ phần Vinapol	30.380.342.554	31.380.342.554
Công ty Cổ phần Sông Đà 406	34.995.253.190	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	144.497.587.368	144.021.541.810
	<u><u>238.256.930.149</u></u>	<u><u>203.545.151.401</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2015**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	79.641.539.360	-	78.555.344.003	-
- Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	19.688.719.174	-	16.297.016.097	-
- Các khoản chi hộ tiền đất tái định cư	50.820.357.743	-	55.693.072.499	-
- Phải thu khác	2.723.400.000	-	-	-
	6.409.062.443	-	6.565.255.407	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.683.469.020	-	6.140.921.020	-
	1.683.469.020	-	6.140.921.020	-
	<b>81.325.008.380</b>	-	<b>84.696.265.023</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**7 . NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.125.304.931	2.165.494.655	4.125.304.931	2.165.494.655
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 528	1.445.265.867	1.011.686.107	1.445.265.867	1.011.686.107
- Trường Đại học Quốc gia	381.636.696	190.818.348	381.636.696	190.818.348
- Công ty Khoáng sản 1	192.089.793	-	192.089.793	-
- Các khoản khác	2.106.312.575	962.990.200	2.106.312.575	962.990.200
	<b>4.125.304.931</b>	<b>2.165.494.655</b>	<b>4.125.304.931</b>	<b>2.165.494.655</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2015**8 · HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	200.749.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.876.739.907	-	16.648.348.075	-
Công cụ, dụng cụ	265.786.632	-	309.320.123	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	213.727.477.503	-	161.188.680.380	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bất động sản	143.586.717.003	-	175.810.056.945	-
Thành phẩm	3.206.523.851	-	29.711.270.210	-
Hàng hóa bất động sản	1.902.436.000	-	-	-
	<b>373.565.680.896</b>	-	<b>383.868.425.573</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.683.095.418	7.386.948.353
- Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình	2.605.211.855	2.402.311.855
- Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	2.889.521.005	2.889.521.005
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
- Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	2.391.537.947	1.420.067.947
- Dự án Khu đô thị Highlan City	95.577.065	-
- Dự án khác	26.200.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	114.965.000	1.548.693.118
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	114.965.000	1.548.693.118
	<u><b>8.798.060.418</b></u>	<u><b>8.935.641.471</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2015**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	15.354.101.178	207.391.309.858	75.657.869.800	446.713.942	298.849.994.778
- Mua trong kỳ	-	18.764.289.674	-	-	18.764.289.674
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(45.381.119)	(45.381.119)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.354.101.178</b>	<b>226.155.599.532</b>	<b>75.657.869.800</b>	<b>401.332.823</b>	<b>317.568.903.333</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	5.064.826.429	188.143.795.838	53.362.734.308	370.729.106	246.942.085.681
- Khấu hao trong kỳ	244.607.664	3.265.947.537	2.823.196.898	15.863.626	6.349.615.725
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(45.381.119)	(45.381.119)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.309.434.093</b>	<b>191.409.743.375</b>	<b>56.185.931.206</b>	<b>341.211.613</b>	<b>253.246.320.287</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	10.289.274.749	19.247.514.020	22.295.135.492	75.984.836	51.907.909.097
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.044.667.085</b>	<b>34.745.856.157</b>	<b>19.471.938.594</b>	<b>60.121.210</b>	<b>64.322.583.046</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.361.4171.155 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.155.389.872	702.315.412
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.155.389.872	702.315.412
b) Dài hạn	5.494.228.959	5.421.097.603
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.337.882.350	3.144.228.756
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.176.039.834	1.983.643.429
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ đất	1.199.738.574	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	780.568.201	293.225.418
	<u><b>6.649.618.831</b></u>	<u><b>6.123.413.015</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,

Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2015

**12 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	162.513.679.457	162.513.679.457	129.837.844.699	116.924.857.896	175.426.666.260	175.426.666.260
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(1)</sup>	94.961.383.420	94.961.383.420	101.405.905.210	79.819.088.971	116.548.199.659	116.548.199.659
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(2)</sup>	43.369.226.313	43.369.226.313	25.171.761.959	22.564.699.201	45.976.289.071	45.976.289.071
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(3)</sup>	5.502.258.324	5.502.258.324	2.500.177.530	5.502.258.324	2.500.177.530	2.500.177.530
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội <sup>(4)</sup>	16.042.000.000	16.042.000.000	-	6.400.000.000	9.642.000.000	9.642.000.000
- Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	2.038.811.400	2.038.811.400	-	2.038.811.400	-	-
- Cá nhân khác <sup>(5)</sup>	-	-	760.000.000	-	760.000.000	760.000.000
b) Vay dài hạn	161.772.898.268	161.772.898.268	62.566.404.752	58.724.063.888	165.615.239.132	165.615.239.132
<i>Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán dưới 12 tháng</i>	39.599.307.239	39.599.307.239	32.632.393.567	27.620.940.541	44.610.760.265	44.610.760.265
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(6)</sup>	3.624.400.000	3.624.400.000	2.305.000.000	1.305.000.000	4.624.400.000	4.624.400.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông <sup>(7)</sup>	23.976.013.364	23.976.013.364	23.976.013.364	20.337.592.594	27.614.434.134	27.614.434.134
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(8)</sup>	343.000.000	343.000.000	171.500.000	171.500.000	343.000.000	343.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III <sup>(9)</sup>	10.823.893.875	10.823.893.875	5.763.880.203	5.528.413.912	11.059.360.166	11.059.360.166
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội <sup>(10)</sup>	832.000.000	832.000.000	416.000.000	278.434.035	969.565.965	969.565.965
<i>Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng</i>	122.173.591.029	122.173.591.029	29.934.011.185	31.103.123.347	121.004.478.867	121.004.478.867
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(6)</sup>	14.302.793.018	14.302.793.018	13.741.400.000	2.305.000.000	25.739.193.018	25.739.193.018
- Ngân hàng TMCP Phương Đông <sup>(7)</sup>	46.646.392.386	46.646.392.386	16.192.611.185	23.976.013.364	38.862.990.207	38.862.990.207
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(8)</sup>	857.000.000	857.000.000	-	171.500.000	685.500.000	685.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III <sup>(9)</sup>	59.531.405.625	59.531.405.625	-	4.234.609.983	55.296.795.642	55.296.795.642
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội <sup>(10)</sup>	836.000.000	836.000.000	-	416.000.000	420.000.000	420.000.000
	<b>324.286.577.725</b>	<b>324.286.577.725</b>	<b>192.404.249.451</b>	<b>175.648.921.784</b>	<b>341.041.905.392</b>	<b>341.041.905.392</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:  
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/177560/HHĐTĐHM ngày 07/07/2015 với điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 120 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/06/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 8,15%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
  - + Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2015: 72.088.946.255 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐHM/177912 ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định tại từng giấy nhận nợ kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 9,2%/năm - 9,7%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản, Bảo lãnh của bên thứ ba và đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
  - + Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2015: 44.459.253.404 đồng.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400-LAV-2014 00494 ngày 18/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 8%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản, cụ thể như sau: Đảm bảo 1 phần bằng tài sản bao gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTCCCTS/LH-SD2 ngày 08/12/2011.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số [03 - HATAY]/[2014] -HĐTĐ/NHCT[320] - [SD2] ngày 17/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này, mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 8%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTĐ/SD2; số 02/2014 HĐTĐ/SD 2; số 01/2014/HĐTĐ ngày 03/03/2014, số 02/2014/HĐTĐ ngày 25/09/2014 và toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- (4) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 153.14.090.1745424 ngày 30 tháng 06 năm 2014 với điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12,028 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng theo các quyết định của UBND Tỉnh Thái Nguyên;
  - + Thời hạn vay: giải ngân đến ngày 31/07/2014, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên;
- (5) Các khoản vay tổ chức, cá nhân khác với lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng Công ty giao dịch tại từng thời điểm, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho vay không xác định thời hạn hoặc thời hạn dưới 1 năm, hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTDTH ngày 01/07/2014 , với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 45 tỷ;
  - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 11,5%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 28.774.093.018 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 4.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTH ngày 05/12/2003 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 1.622.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 11,5%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2015: 1.222.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 324.400.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTH ngày 05/12/2003 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 792.500.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 367.500.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 300.000.000 đồng.



- (7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0019/2014/HĐTD - DN ngày 27/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản 140 lô đất biệt thự/ liên kế thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Thành phố Thái Nguyên;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 66.477.454.341 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 27.614.434.134 đồng.
- (8) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 1,2 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty CP Sông Đà 2;
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 11%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 1.028.500.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 343.000.000 đồng.
- (9) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
  - + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
  - + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
  - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 3.038.285,68 USD tương đương với 66.356.155.808 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.059.360.166 đồng.
- (10) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 160.13.090.1745424.TD ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2,5 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
  - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 1.389.565.965 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 969.565.965 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2015**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		5.565.829.481		3.977.504.662		5.244.797.883		124.154.824		4.422.691.084	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		9.598.694.630		2.942.026.077		5.000.000.000		4.663.268.961		12.203.989.668	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		1.593.957.183		369.975.682		1.028.738.730		-		935.194.135	
Thuế Tài nguyên	2.748.913.662		7.000.000		-		-		1.487.392.923		7.000.000	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		1.214.787		493.517.375		255.470.241		-		239.261.921	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		313.871.609		597.287.671		228.099.970		-		683.059.310	
	<b>2.748.913.662</b>		<b>17.080.567.690</b>		<b>8.380.311.467</b>		<b>11.757.106.824</b>		<b>6.274.816.708</b>		<b>18.491.196.118</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	11.719.803.941	15.608.116.390
Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên	-	3.900.000.000
Chi phí phải trả khác	148.394.498	368.394.498
	<u><b>11.868.198.439</b></u>	<u><b>19.876.510.888</b></u>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.238.940.235	2.302.497.477
Bảo hiểm xã hội	5.333.714.262	3.266.325.005
Bảo hiểm y tế	787.248.722	1.015.949.607
Bảo hiểm thất nghiệp	346.178.367	525.406.694
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	350.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	17.821.229.779	6.432.447.056
Phải trả các đội thi công công trình	1.288.194.124	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.064.153.739	9.750.237.501
	<u><b>36.357.001.742</b></u>	<u><b>23.820.205.854</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý II năm 2015

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	120.000.000.000	22.079.551.578	2.442.184.642	23.042.678.743	32.138.124.734	31.485.487.393	231.188.027.090
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.409.242.355	64.490.797	6.473.733.152
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.580.498.413	(13.037.124.134)	(345.760.275)	(11.456.625.721)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(345.760.275)	(345.760.275)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	120.000.000.000	22.079.551.578	2.442.184.642	24.623.177.156	25.510.242.955	31.204.217.915	225.859.374.246
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	144.235.360.000	19.200.031.578	2.442.184.642	24.623.177.156	22.625.948.770	-	213.126.702.146
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.121.147.893	-	4.121.147.893
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	539.529.105	(1.171.458.210)	-	(631.929.105)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	144.235.360.000	19.200.031.578	2.442.184.642	25.162.706.261	25.575.638.453	-	216.615.920.934

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 40/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014

Trích Quỹ đầu tư phát triển

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát

*Trong đó: Đã chi năm 2014*

*Chi trong năm 2015*

Lợi nhuận còn lại của năm 2014 sau khi trích lập các quỹ và trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát

Lợi nhuận các năm trước chưa chia (bao gồm cả lợi nhuận của Công ty con)

Tổng lợi nhuận năm 2014 và lợi nhuận các năm trước còn lại chưa chia

Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ) (\*)

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
	25,88%	5.395.291.052
	10,00%	539.529.105
	10,00%	539.529.105
	5,88%	317.400.000
		225.000.000
		92.400.000
		3.998.832.842
		11.094.577.981
		15.093.410.823
		11.538.828.800
		3.554.582.023

(\*) Ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2014 là 31/07/2015 và khoản cổ tức này đang được trình bày tại chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	<b>100%</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>100%</b>	<b>144.235.360.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>120.000.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.162.706.261	24.623.177.156
	<b>25.162.706.261</b>	<b>24.623.177.156</b>

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

	30/06/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	103.603.983.766	98.532.304.117
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	70.258.783.424	74.430.528.328
Doanh thu hợp đồng xây dựng	139.332.177.202	133.215.491.418
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>139.332.177.202</i>	<i>133.215.491.418</i>
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	<i>1.263.331.898.148</i>	<i>999.701.777.681</i>
Doanh thu hoạt động khác	3.788.357.246	13.860.192.523
	<b><u>316.983.301.638</u></b>	<b><u>320.038.516.386</u></b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	90.625.867.474	73.659.906.812
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	54.550.995.471	67.457.218.264
Giá vốn hợp đồng xây dựng	127.065.200.313	121.294.948.188
Giá vốn hoạt động khác	3.723.382.149	11.677.761.851
	<b><u>275.965.445.407</u></b>	<b><u>274.089.835.115</u></b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	606.717.315	358.086.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.600.000	747.750.000
	<b><u>640.317.315</u></b>	<b><u>1.105.836.183</u></b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.660.679.097	9.112.488.595
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.529.270.220	802.864.104
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	155.645.400	840.000.000
Chi phí tài chính khác	-	7.873.767
	<b><u>11.345.594.717</u></b>	<b><u>10.763.226.466</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.585.694.622	1.522.046.268
Chi phí nhân công	11.731.146.612	11.772.527.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.101.697	662.503.185
Thuế, phí, lệ phí	376.743.400	456.858.982
Lợi thế thương mại	-	113.584.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.137.515.842	2.777.498.856
Chi phí khác bằng tiền	3.365.573.641	6.315.016.464
	<b>20.826.775.814</b>	<b>23.620.036.089</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.942.026.077	2.097.644.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.598.694.630	13.813.855.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.000.000.000)	(2.043.783.547)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>7.540.720.707</b>	<b>13.867.716.813</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.121.147.893	6.473.733.152
Các khoản điều chỉnh	(481.015.789)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(481.015.789)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.640.132.104	6.473.733.152
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>252</b>	<b>539</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh sau khi ước tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ 10% lợi nhuận sau thuế theo điều lệ Công ty.

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.082.461.367	95.570.799.735
Chi phí nhân công	28.803.133.959	29.894.276.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.349.615.725	4.777.922.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.646.438.689	159.466.990.824
Chi phí khác bằng tiền	11.633.012.832	12.073.703.539
	<b>292.514.662.572</b>	<b>301.783.693.249</b>

**26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.998.532.956	-	51.447.862.200	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.581.938.529	(1.959.810.276)	288.241.416.424	(1.959.810.276)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	14.100.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	13.188.774.090	(10.923.019.890)	13.188.774.090	(10.767.374.490)
Đầu tư dài hạn	13.485.910.929	-	11.370.020.020	-
	<b>392.255.156.504</b>	<b>(12.882.830.166)</b>	<b>378.348.072.734</b>	<b>(12.727.184.766)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	341.041.905.392	324.286.577.725
Phải trả người bán, phải trả khác	140.658.893.162	122.304.879.882
Chi phí phải trả	11.868.198.439	19.876.510.888
	<b>493.568.996.993</b>	<b>466.467.968.495</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý II năm 2015

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.998.532.956	-	-	35.998.532.956
Phải thu khách hàng, phải thu khác	315.938.659.233	1.683.469.020	-	317.622.128.253
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.265.754.200	-	-	2.265.754.200
Đầu tư dài hạn	-	13.485.910.929	-	13.485.910.929
	<b>364.202.946.389</b>	<b>15.169.379.949</b>	<b>-</b>	<b>379.372.326.338</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.447.862.200	-	-	51.447.862.200
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280.140.685.128	6.140.921.020	-	286.281.606.148
Các khoản cho vay	14.100.000.000	-	-	14.100.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.421.399.600	-	-	2.421.399.600
Đầu tư dài hạn	-	11.370.020.020	-	11.370.020.020
	<b>348.109.946.928</b>	<b>17.510.941.040</b>	<b>-</b>	<b>365.620.887.968</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	220.037.426.525	121.004.478.867	-	341.041.905.392
Phải trả người bán, phải trả khác	140.658.893.162	-	-	140.658.893.162
Chi phí phải trả	11.868.198.439	-	-	11.868.198.439
	<b>372.564.518.126</b>	<b>121.004.478.867</b>	<b>-</b>	<b>493.568.996.993</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	185.877.148.663	122.173.591.029	16.235.838.033	324.286.577.725
Phải trả người bán, phải trả khác	122.304.879.882	-	-	122.304.879.882
Chi phí phải trả	19.876.510.888	-	-	19.876.510.888
	<b>328.058.539.433</b>	<b>122.173.591.029</b>	<b>16.235.838.033</b>	<b>466.467.968.495</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất  
Quý II năm 2015**28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh xây lắp VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động sản xuất công nghiệp VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	139.332.177.202	70.258.783.424	103.603.983.766	3.788.357.246	316.983.301.638	316.983.301.638
Chi phí bộ phận trực tiếp	127.065.200.313	54.550.995.471	90.625.867.474	3.723.382.149	275.965.445.407	275.965.445.407
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>12.266.976.889</b>	<b>15.707.787.953</b>	<b>12.978.116.292</b>	<b>64.975.097</b>	<b>41.017.856.231</b>	<b>41.017.856.231</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.764.289.674	-	-	-	18.764.289.674	18.764.289.674
Tài sản bộ phận	240.017.440.475	167.446.199.858	132.820.106.847	-	540.283.747.180	540.283.747.180
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	341.753.230.043	341.753.230.043
<b>Tổng tài sản</b>	<b>240.017.440.475</b>	<b>167.446.199.858</b>	<b>132.820.106.847</b>	<b>-</b>	<b>882.036.977.223</b>	<b>882.036.977.223</b>
Nợ phải trả bộ phận	100.192.344.137	30.647.473.455	46.604.948.441	-	177.444.766.033	177.444.766.033
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	487.976.290.256	487.976.290.256
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>100.192.344.137</b>	<b>30.647.473.455</b>	<b>46.604.948.441</b>	<b>-</b>	<b>665.421.056.289</b>	<b>665.421.056.289</b>

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2015

**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	606.388.204	790.159.544

**Phan Thị Chuyên**  
Người lập

**Nguyễn Hữu Hùng**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Mạnh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2015